

4| Bức ảnh tập trung vào trang phục

Ở dạng này đáp án thường đề cập đến trang phục, ngoại hình của nhân vật.

1. Những mô tả thường gặp với các bức ảnh có mũ, kính, cà vạt, áo khoác

- **He's dressed formally.** Ăn mặc chỉnh tề, trình trọng.
- **He's wearing a tie.** Đeo cà vạt. (wear: đã đeo)
- **He's putting on a tie.** Đang đeo cà vạt. (put on: hành động đeo)
- **He has a jacket on.** Mặc một chiếc áo khoác.
- **She has her glasses on.** Đeo kính.
- **The woman has a veil over her hair.** Đội mạng che đầu.
- **The woman is wearing a necklace.** Đeo vòng cổ.
- **He's wearing a hard hat.** Đội mũ bảo hộ lao động
- **He's wearing a lab coat.** Mặc áo phòng thí nghiệm.
- **She's wearing gloves.** Đeo găng tay.
- **He's trying on some clothes.** Đang thử quần áo.
- **She's adjusting her glasses.** Đang chỉnh kính mắt.
- **He's buttoning up his uniform.** Đang cài khuy áo đồng phục.
- **He's taking off his sweater.** Đang cởi chiếc áo len.

Sample Question



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

5| Bức ảnh tập trung vào trạng thái và vị trí

Bức ảnh có vị trí và trạng thái của sự vật, thuộc dạng bức ảnh có cả người và cảnh, xuất hiện khá thường xuyên.

- **The shelves are filled with books.** Những chiếc kệ chất đầy sách.
- **The car door [window] has been left open.** Cửa [cửa sổ] xe ô tô đang để mở.
- **Some plates [books] are piled on the table [desk].** Vài chiếc đĩa, quyển sách được xếp chồng trên bàn [bàn làm việc].
- **Lights [some flags/baskets of plants/lamps/cables] are hanging from the ceiling.** Đèn [vài lá cờ/ những giỏ cây/ đèn ngủ/ dây điện] được treo trên trần nhà.
- **Some documents [papers/boxes] are being put away.** Những tập tài liệu [tập giấy/hộp] đã được dọn đi.

Sample Question



- (A) _____
(B) _____
(C) _____
(D) _____

<https://www.mediafire.com/file/ebbk2bdskcdei5/02-15.mp3/file>

(A) **She's looking through a magazine.** (X)

Cô ấy đang xem qua cuốn tạp chí.

Danh từ "magazine" không có trong ảnh.

(B) **She's wearing a lab coat.** (O)

Cô ấy đang mặc áo phòng thí nghiệm.

Miêu tả chính xác nhân vật trong ảnh.

(C) **She's turning the page of a document.** (X)

Cô ấy đang lật trang tài liệu.

Miêu tả không chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(D) **She's wearing glasses.** (X)

Cô ấy đang đeo kính.

Miêu tả sai ngoại hình của nhân vật trong ảnh.

Đáp án (B)

<https://www.mediafire.com/file/wxiyb5od35ypv1x/02-16.mp3/file>

(A) **She's posing for a photo.** (X)

Cô ấy đang tạo dáng để chụp ảnh
Miêu tả không chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

(B) **Some books are piled on the desk.** (O)

Những quyển sách đang được xếp chồng trên bàn.

Miêu tả chính xác trạng thái của sự vật trong ảnh.

(C) **She's working with a hammer.** (X)

Cô ấy đang thao tác với một chiếc búa.

Danh từ "hammer" không có trong ảnh.

(D) **The clothing is displayed on racks.** (X)

Quần áo được bày trên giá treo.

Miêu tả nội dung không có trong ảnh.

PART 1

Directions: For each question in this part, you will hear four statements about a picture in your test book. When you hear the statements, you must select the one statement that best describes what you see in the picture. Then find the number of the question on your answer sheet and mark your answer. The statement will not be printed in your test book and will be spoken only one time.

<https://www.mediafire.com/file/1zjlmolrdk0o6f/02-17.mp3/file>

1.



grab a bite (v) /græb ə baɪt/ cắn, ăn
study (v) /'stʌd.i/ xem, nghiên cứu
candle (n) /'kændl/ nến
cafeteria (n) /,kæf.ə'tɪr.i.ə/ tiệm ăn
diner (n) /'daɪ.nə/ thực khách
dinner /'dɪn.ə/
full of (adj) /fʊl əv/ đầy

- A. He's grabbing a bite of a sandwich.
- B. The candle has been set on the table.
- C. He's studying the menu.
- D. The cafeteria is full of diners.

2.



X-ray (n) /'eks.reɪ/
point at (v.p) /pɔɪnt æt/ chỉ vào
image (n) /'ɪm.ɪdʒ/ bức ảnh
sculpture (n) /'skʌlp.tʃə/ tác phẩm điêu khắc

- A. There is an X-ray picture on the table.

- B. He's pointing at the image on the screen.
- C. A photograph is being taken.
- D. He's looking at a sculpture.

3.



take place (v.p)
/teɪk pleɪs/ diễn ra
reach (v) /ri:tʃ/ với
refrigerator (n)
/rɪˈfrɪdʒ.ə.reɪ.tə/ tủ lạnh

- A. An interview is taking place.
- B. The woman is reaching inside the refrigerator.
- C. An object is being carried.
- D. The woman is typing on the keyboard.

4.



engine (n) /ˈen.dʒɪn/ động cơ
weld (v) /weld/ hàn
pipe (n) /paɪp/ ống nước

- A. A woman's cutting the grass.
- B. A woman's drinking from the glass.
- C. A woman's checking the car's engine.
- D. A woman's welding a pipe.

5.



cloth (n) /kla:θ/ khăn
counter (n) /'kaʊn.tə/ tủ
quầy
gaze (v) /geɪz/ ngắm nhìn
scenery (n) /'si:.nə.i/ phong
cảnh

- A. The woman is clearing the table with a cloth.
- B. The woman is standing behind the counter.
- C. The woman is gazing out at the scenery.
- D. The woman is looking in a drawer.

6.



cling (v) /klɪŋ/ bám vào
stick (n) /stɪk/ gậy
escalator (n) /'es.kə.leɪ.tə/ thang cuốn

- A. She's clinging to the sticks.
- B. The escalator is moving up too fast.
- C. She's riding an escalator.
- D. Both escalators are being used now.

LISTENING PRACTICE ▶ Listen and fill in the gaps with what you hear. Remember to check your grammar structures and spelling after finishing them.

Link bài nghe:
<https://www.youtube.com/watch?v=HqeAAqIDqml>

* Lưu ý khi nghe: Hãy xem lại toàn bộ từ mới trước khi nghe. Cố gắng nghe và đoán kết quả A-B-C-D ngay lần đầu tiên bằng cách tô màu xanh phương án. Sau đó mới nghe lại và hoàn chỉnh chỗ trống. Truy cập link bên cạnh để nghe.



01

A

B

C

D

- A. The woman _____ at the monitor.
- B. She's holding the receiver _____.
- C. The office staff _____ someone on the phone.
- D. The women are wearing _____.



02

A

B

C

D

- A. A doctor is concentrating on _____.
- B. The scientist is putting on _____.
- C. The young man _____ in a laboratory.
- D. He's pumping the liquid into _____.



- A. A couple _____ the colorful paper bags.
- B. The woman _____ glasses.
- C. They are smiling at _____.
- D. They _____ on their backs.



- A. A woman _____ something in the pot with chopsticks.
- B. The man _____ the girl to cook something.
- C. The girl _____ the driving lesson.
- D. The girl and her mother are cleaning _____.